TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 69/2022/HNGĐ- ST
Ngày: 31-8- 2022
V/v: Tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Bích Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Bể

2. Bà Đào Thị Thu Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Trung Đức - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Lân - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện H, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 74/2022/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2022 về tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2022/QĐXX-ST ngày 01 tháng 8 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 28/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 16-8-2022 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1984 (có mặt).

2.Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Đều ở địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình.

3.Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1959

3.2. Ông Tô Bá H, sinh năm 1958

Đều ở địa chỉ: Tổ dân phố Đ 1, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thái Bình (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn T kết hôn do đôi bên tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại trụ sở Ủy ban dân (viết tắt là UBND) xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình vào ngày 15 - 01 - 2008. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa

thuận được 06 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T đi làm ăn trong miền Nam, nghi ngờ chị có quan hệ bất chính với người đàn ông khác, chị xác định chị không có quan hệ bất chính với ai. Do nghi ngờ chị nên anh T hay ghen tuông vô cớ dẫn đến vợ chồng lạnh nhạt tình cảm, thường xuyên xảy ra đánh cãi nhau nên vào tháng 5 năm 2021 chị đã phải về nhà mẹ đẻ để sinh sống, sau đó anh T có tìm chị về để vợ chồng đoàn tụ nhưng khi chị về thì anh T vẫn nghi ngờ chị có quan hệ bất chính nên chỉ được vài hôm vợ chồng vợ chồng lại xảy ra cãi chửi nhau. Mâu thuẫn căng thẳng, đôi bên không khắc phục được sống ly thân từ tháng 7 năm 2021 đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về nuôi con chung: Chị và anh T có 02 con chung là Nguyễn Trung H1, sinh ngày 12-8-2008 và Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 12-9-2010. Hiện cả 02 con chung do anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Nếu ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là D, nhường anh T nuôi con là H1, không bên nào phải góp cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào vì trong thời gian anh T trực tiếp nuôi con, anh T không cho chị thăm nom, đón con.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng chị có 02 thửa đất gồm: 01 thửa đất ở thôn A, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình, trên đất có xây dựng 01 ngôi nhà hai tầng, công trình phụ khép kín và 01 thửa đất đấu thầu của UBND thị trấn H, huyện H, tỉnh Thái Bình đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK640053 ngày 19-9-2017, số thửa 403, lô số 3D1, tờ bản đồ số 8, diện tích 160,28 m^2 tại tổ dân phố (viết tắt là TDP) Đ, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thái Bình. Vợ chồng ly hôn, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia thửa đất và tài sản trên đất ở tại thôn A, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia diện tích đất ở tại TDP Đ, thị trấn H, theo giá của Hội đồng định giá đã định giá là 1.602.800.000 đồng và các tài sản trên đất gồm tường xây và lưới B40 căng tường dậu trị giá 1.976.000 đồng, cây cối trên đất trị giá là 157.000 đồng, bức tường xây giáp thửa đất 404 không phải là bức tường do vợ chồng chị xây. Tổng giá trị tài sản (đất và tài sản trên đất) là 1.604.933.000 đồng, chị xin được sử dụng và sở hữu diện tích đất tại số thửa 403, lô số 3D1, tờ bản đồ số 8, diện tích 160,28 m^2 tại TDP Đ, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thái Bình cùng toàn bộ tài sản trên đất và có trách nhiệm thanh toán cho anh T ½ giá trị chênh lệch giá trị tài sản (là 802.466.500 đồng) vì hiện nay chị đang ở nhờ nhà mẹ đẻ chị, không có nhà để sinh sống, anh T đã có nhà ở do vợ chồng xây tại thôn A, xã T.

Về nợ chung: Chị và anh T không vay nợ cá nhân, tập thể tài sản gì. Anh T khai anh nhận đặt cọc số tiền 500.000.000 đồng để chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng chị cho bà X, sau khi nhận số tiền 500.000.000 đồng anh T trả

cho em trai là P 300.000.000 đồng và sử dụng số tiền số tiền 200.000.000 đồng để nuôi con, chị xác định trong quá trình chung sống chị và anh T không vay của anh P, bà X, không ký kết hợp đồng đặt cọc, chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà X như anh T trình bày nên chị không có trách nhiệm trả nợ cùng anh T số tiền anh T nhận đặt cọc 500.000.000 đồng và số tiền anh T cho rằng chị không đồng ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất của vợ chồng nên bị phạt cọc 500.000.000 đồng. Anh T khai anh T đưa cho chị số tiền 960.000.000 đồng, khi vợ chồng sống ly thân chị vẫn quản lý số tiền trên, chị xác định chị không quản lý số tiền 960.000.000 đồng như anh T trình bày nên không có trách nhiệm trả cho anh T như anh T yêu cầu.

Về chi phí góp cấp dưỡng nuôi con chung anh T trình bày anh sử dụng 200.000.000 đồng để nuôi con từ tháng 4 năm 2021 đến tháng 7 năm 2022, anh T yêu cầu chị phải thanh toán trả cho anh T, chị không nhất trí.

Chị nhất trí với kết quả thẩm định và định giá tài sản ngày 24-6-2022. Về chi phí thẩm định và định giá tài sản hết 4.000.000 đồng, chị tự nguyện chịu toàn bộ, không yêu cầu anh T phải thanh toán trả chị ½ số tiền trên.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai, đơn đề nghị và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Anh nhất trí với trình bày của chị H về thời gian, điều kiện và hoàn cảnh kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận đến ngày 30 - 4 - 2021 thì chị H tự ý bỏ nhà đi, anh không rõ lý do. Anh đã tìm chị H về để vợ chồng về đoàn tụ nhưng chỉ được một thời gian ngắn, chị H lại bỏ nhà đi từ tháng 11 năm 2021, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ để nuôi dạy con cái. Trường hợp chị H cương quyết xin ly hôn anh cũng phải chịu.

Về nuôi con chung: Anh và chị H có 02 con chung là Nguyễn Trung H1, sinh ngày 12-8-2008 và Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 12-9-2010. Nếu ly hôn anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung và yêu cầu chị H góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh 1.000.000 đồng/01 con chung/ 01 tháng (02 con chung là 2.000.000 đồng/01 tháng) đến khi cả 02 con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh xác định vợ chồng có tài sản chung là thửa đất như chị H trình bày. Anh nhất trí với trị giá đất và các tài sản trên đất như Hội đồng định giá đã định giá. Quan điểm của chị H về việc giải quyết tài sản chung anh không nhất trí. Anh đề nghị Tòa án giao cho anh trực tiếp sử dụng và sở hữu toàn bộ diện tích đất, tài sản trên đất và thanh toán cho chị H theo quy định của pháp luật sau khi đối trừ đi các khoản sau:

+ Số tiền 500.000.000 đồng anh nhận đặt cọc của bà X để chuyển nhượng diện tích đất tại số thửa 403, lô số 3D1, tờ bản đồ số 8, diện tích 160,28 m^2 tại TDP Đ, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thái Bình. Anh sử dụng số tiền này để trả cho anh P (em trai anh) số tiền 300.000.000 đồng mà anh và chị H vay vào năm 2017, còn 200.000.000 đồng anh sử dụng để nuôi con gồm các khoản thuê người trông con, tiền ăn, tiền học (từ khi chị H đi tháng 4 năm 2021 đến tháng 7 năm 2022).

+ Số tiền là 500.000.000 đồng phạt cọc (do chị H không nhất trí chuyển nhượng nên bà X sẽ phạt cọc).

+ Số tiền khi anh đi làm ăn ở miền Nam (8 năm) về đã đưa chị H quản lý 960.000.000 đồng, chị H đã chi tiêu và khi bỏ đi chị H đã mang theo.

Vì vậy trị giá diện tích đất và tài sản trên đất trừ đi 1.960.000.000 đồng, chị H còn phải thanh toán cho anh số tiền 360.000.000 đồng. Hoặc chị H phải thanh toán trả cho anh ½ số tiền 1.960.000.000 đồng trước, sau đó mới giải quyết phân chia diện tích đất trên. Ngoài ra vợ chồng không còn tài sản, khoản nợ nào khác yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các biên bản ghi lời khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X và ông Tô Bá H trình bày: Ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng đặt cọc giữa bà X và anh Nguyễn Văn T đã ký kết ngày 08 -12 - 2021, ông và bà đề nghị giải quyết bằng vụ án khác nếu có yêu cầu. Ông, bà đề nghị Tòa án cho ông, bà được vắng mặt tại các buổi làm việc, vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án ly hôn giữa chị H và anh T.

Tại biên bản xác minh ngày 15-7-2022 tại UBND thị trấn H, huyện H, tỉnh Thái Bình thể hiện: Theo sổ sách lưu trữ tại UBND thị trấn H, huyện H, tỉnh Thái Bình thì thửa đất số 403 lô số 3D1, tờ bản đồ số 8; địa chỉ khu Đ, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thái Bình, diện tích 160,28 m^2 đã được UBND huyện H, tỉnh Thái Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 640053, ngày 19-9-2017 ghi tên người người sử dụng ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1984; địa chỉ thường trú xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình. Nguồn gốc là do ông T và bà H đấu thầu, nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Thửa đất có vị trí như sau như sau: Phía Đông giáp thửa đất số 404 ghi tên người sử dụng ông P; phía Tây giáp rãnh thoát nước; phía Nam giáp rãnh thoát nước; phía Bắc giáp đường giao thông. Hiện nay hộ ông T và bà H xây dựng tường bao về phía Bắc của thửa đất còn lại chưa xây dựng công trình nào khác trên đất. Giữa thửa đất 404 và thửa đất ghi tên ông T và bà H có xây tường bao ngăn cách, tường do hộ nào xây thì địa phương không rõ. UBND thị trấn đã được xem sơ đồ hiện trạng thửa đất ghi tên ông T và bà H do Tòa án thẩm định và định giá ngày 24-6-2022, phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T và bà H. Từ khi được cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay, gia đình ông T, bà H không có tranh chấp về ranh giới quyền sử dụng đất với hộ liền kề.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Thái Bình giám sát sự tuân theo pháp luật tại phiên tòa phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật quy định, chị H sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, anh T không thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX Căn cứ vào Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án. Đề nghị HĐXX, về hôn nhân xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn T; về nuôi con chung: xử giao con chung Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 12-9-2010 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng. Xử giao con chung Nguyễn Trung H1, sinh ngày 12-8-2008 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T và chị H không phải góp cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau; Về chia tài sản chung: Xử giao cho chị Nguyễn Thị H sử dụng và sở hữu các tài sản gồm: Quyền sử dụng đất ở có diện tích 160,28 m^2, tại số thửa số 403 lô số 3D1, tờ bản đồ số 8; địa chỉ khu Đ, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thái Bình đã được UBND huyện H, tỉnh Thái Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 640053, ngày 19-9-2017 cùng tài sản trên đất gồm tường xây và lưới B40 căng tường dậu và các cây trồng trên đất; Về trách nhiệm thanh toán: buộc chị Nguyễn Thị H phải thanh toán ½ giá trị chênh lệch tài sản cho anh Nguyễn Văn T; không chấp nhận yêu cầu của anh T về việc yêu cầu chị H thanh toán trả anh ½ số tiền 1.960.000.000 đồng. Về chi phí tố tụng: không xem xét giải quyết; Về án phí: chị H phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm; chị Hưng và anh T phải chịu tiền án phí chia tài sản có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Chị Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu được ly hôn anh Nguyễn Văn T, yêu cầu giải quyết về nuôi con chung và chia tài sản, căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân

huyện H, tỉnh Thái Bình và cần xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp về " Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản".

[2] Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện H đã tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập cho anh T nhưng anh T vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T theo trường hợp bị đơn cố tình vắng mặt theo quy tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử bà X và ông H là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan xin giải quyết và xét xử vắng mặt vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H kết hôn với anh Nguyễn Văn T tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình vào ngày 15 - 01 - 2008, là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận đến đầu năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, nghi ngờ lòng chung thủy của nhau dẫn đến hay xảy ra cãi, chửi nhau, đôi bên không khắc phục được và đã ly thân từ tháng 7 năm 2021 đến nay. Nay chị H khởi kiện xin ly hôn, anh T nhất trí. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh T đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị H, xử cho chị H được ly hôn anh T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về nuôi con chung: Chị H và anh T có 02 con chung là Nguyễn Trung H1, sinh ngày 12-8-2008 và Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 12-9-2010. Xét nguyện vọng nuôi con của chị H và anh T là chính đáng, tuy nhiên để đảm bảo điều kiện tốt nhất cho các con chung cần giao con chung Nguyễn Thị Ngọc D cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng và giao con chung Nguyễn Trung H1 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, anh T và chị H không phải góp phải góp cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về chia tài sản chung:

[5.1] Chị H và anh T thống nhất trong quá trình chung sống chị H và anh T có tài sản chung là thửa đất số 403 lô số 3D1, tờ bản đồ số 8, diện tích 160,28 m^2; địa chỉ khu Đ, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thái Bình đã được UBND huyện H, tỉnh Thái Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 640053, ngày 19-9-2017 cùng tài sản trên đất có trị giá 1.604.933.000 đồng. Chị H và anh T đều xin được sử dụng và sở hữu diện tích đất trên cùng tài sản trên đất và thanh toán ½ giá trị chênh lệch tài sản cho nhau. Tuy nhiên, HĐXX thấy hiện nay anh T đã có chỗ ở ổn định là ngôi nhà xây hai tầng của chị H và anh T ở thôn A, xã T, huyện H, tỉnh Thái Bình (tài sản này chị H và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết), hiện nay chị H chưa có nơi ở ổn định, ở nhờ nhà mẹ đẻ nên cần giao diện tích đất và tài sản trên đất của

anh T và chị H cho chị H trực tiếp sử dụng và sở hữu đồng thời chị H có trách nhiệm thanh toán cho anh T ½ giá trị chênh lệch tài sản là 1.604.933.000 đồng/2 = 802.466.500 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5.2] Đối với trình bày của anh T cho rằng anh và chị H có những tài sản chung và khoản nợ chung (gồm 500.000.000 đồng đặt cọc + 500.000.000 đồng tiền phạt cọc + 960.000.000 đồng anh T đưa cho chị H quản lý trong thời kỳ chung sống). Anh T yêu cầu chị H phải có trách nhiệm thanh toán trả anh ½ số tiền này.

* Đối với số tiền 500.000.000 đồng anh T khai anh đã nhận đặt cọc để chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với bà X:

Sau khi nhận số tiền 500.000.000 đồng anh sử dụng để trả nợ cho anh P là em trai anh số tiền 300.000.000 đồng đã vay của anh P vào năm 2017. Tuy nhiên chị H xác định chị và anh T không vay số tiền nào của anh P, anh T không xuất trình cho Tòa án tài liệu, chứng cứ nào cho rằng anh T và chị H đã vay của anh P số tiền 300.000.000 đồng vào năm 2017. Vì vậy không có căn cứ xác định đây là khoản nợ chung của anh T và chị H nên anh T yêu cầu chị H phải thanh toán trả anh ½ số tiền này là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với số tiền 200.000.000 đồng anh T khai anh sử dụng cho việc nuôi 02 con trong thời gian chị H bỏ đi từ tháng 11 năm 2021 đến tháng 7 năm 2022. Hội đồng xét xử thấy việc nuôi con là nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, hơn nữa anh T không xuất trình cho Tòa án tòa liệu, chứng cứ nào thể hiện việc nuôi con hết số tiền 200.000.000 đồng và theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, nghĩa vụ cấp dưỡng của cha mẹ không trực tiếp nuôi con đặt ra sau khi vợ chồng ly hôn. Vì vậy anh T yêu cầu chị H phải thanh toán trả anh ½ số tiền này là không có căn cứ chấp nhận.

* Đối với yêu cầu của anh T về việc yêu cầu Tòa án buộc chị H phải có trách nhiệm thanh toán cho anh ½ số tiền 500.000.000 đồng anh sẽ bị phạt cọc. HĐXX thấy, bà X là người ký kết hợp đồng đặt cọc với anh T, vợ chồng ông H và bà X không yêu cầu Tòa án giải quyết Hợp đồng đặt cọc giữa bà X với anh T nên HĐXX không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của anh T.

* Đối với yêu cầu của anh T yêu cầu Tòa án buộc chị H phải có trách nhiệm thanh toán cho anh ½ số tiền 960.000.000 đồng anh T cho rằng anh T đưa cho chị H quản lý khi vợ chồng chưa sống ly thân nhưng anh T không xuất trình cho Tòa án chứng cứ, tài liệu nào. Vì vậy không có căn cứ xác định anh T và chị H có tài sản chung là số tiền 960.000.000 đồng và hiện nay chị H là người quản lý số tiền trên nên yêu cầu này của anh T không có căn cứ chấp nhận.

[6] Đối với yêu cầu của bà X là người ký hợp đồng đặt cọc với anh T để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của anh T và chị H. Tuy nhiên bà X và ông

H không yêu cầu Tòa án giải quyết về Hợp đồng đặt cọc trong vụ án này. Vì vậy HĐXX không xem xét giải quyết, bà X và ông H có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác (nếu có yêu cầu) là phù hợp với quy định tại Điều 146, Điều 195 và của Bộ luật tố tụng dân sự.

[7] Về chi phí tố tụng: Chị H đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định và định giá tài sản là 4.000.000 đồng. Chị H tự nguyện chịu cả số tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản là 4.000.000 đồng. Vì vậy HĐXX không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật và pH chịu tiền án phí chia tài sản có giá có giá ngạch đối với số tiền (802.966.500 đồng = 36.000.000đồng + 2.966.500 đồng x 3%) = 36.088.995 đồng. Được trừ đi 25.000.000 đồng tiền chị H đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền số 0003721, ngày 25-5-2022 và 300.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0003601, ngày 15-3-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Thái Bình. Chị H còn phải nộp 11.088.995 đồng. Anh T phải chịu tiền án phí chia tài sản có giá ngạch là 36.088.995 đồng.

[9] Xét quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện H về hướng giải quyết vụ án phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147; điểm b khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn T.

2.Về nuôi con chung: Xử giao con chung Nguyễn Thị Ngọc D, sinh ngày 12-9-2010 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng. Xử giao con chung Nguyễn Trung H1, sinh ngày 12-8-2008 cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T và chị H không phải góp cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

3.Về chia tài sản chung:

3.1. *Xử giao cho chị Nguyễn Thị H sử dụng và sở hữu các tài sản gồm:*

Quyền sử dụng đất ở có diện tích 160,28 m^2, tại số thửa số 403 lô số 3D1, tờ bản đồ số 8; địa chỉ khu Đ, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thái Bình đã được UBND huyện H, tỉnh Thái Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 640053, ngày 19-9-2017 cùng tài sản trên đất gồm tường xây và lưới B40 căng tường dậu và các cây trồng trên đất. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất chị H được sở hữu và sử dụng là 1.604.933.000 đồng. Đất có các chiều số đo cụ thể như sau (có sơ đồ kèm theo): Phía Đông giáp thửa đất số 404 dài 25,22 mét; phía Tây giáp rãnh thoát

nước dài 28,18 mét; phía Nam giáp rãnh thoát nước dài 6,00 mét; phía Bắc giáp đường giao thông dài 6,70 mét.

3.2.Về trách nhiệm thanh toán: Buộc chị Nguyễn Thị H phải thanh toán ½ giá trị chênh lệch tài sản cho anh Nguyễn Văn T với số tiền là 802.466.500 đồng, làm tròn số thành 802.466.000 đồng (Tám trăm linh hai triệu, bốn trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

4.Về chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị H tự nguyện chịu cả chi phí thẩm định và định giá tài sản số tiền là 4.000.000 đồng.

5.Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và phải chịu 36.088.995 đồng tiền án phí chia tài sản có giá có giá ngạch. Được trừ đi 25.000.000 đồng tiền chị H đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu tiền số 0003721, ngày 25-5-2022 và 300.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0003601, ngày 15-3-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Thái Bình. Chị H còn phải nộp 11.088.995 đồng, làm tròn số thành 11.089.000 đồng (Mười một triệu, không trăm tám mươi chín nghìn đồng). Anh T phải chịu tiền án phí chia tài sản có giá ngạch là 36.088.995 đồng, làm tròn số thành 36.089.000 đồng (Ba mươi sáu triệu, không trăm tám mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày người có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ nếu người pH thi hành không thi hành khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6.Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhậntống đạt hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Viện kiểm sát ND tỉnh Thái Bình;
- Viện kiểm sát ND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Bích Thủy